

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1430 /SGDDT- KHTC

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 9 năm 2018

V/v hướng dẫn cấp gạo hỗ trợ cho học sinh Học kì I năm học 2018-2019 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ

Kính gửi:

- UBND các huyện, thành phố;
- Các trường THPT công lập.

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án cấp gạo để hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2017-2018 theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ;

Sau khi thỏa thuận với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình, Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc nhận cấp phát gạo như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ gạo:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Đối với học sinh ở địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn được quy định tại Quyết định 68/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 và Quyết định 69/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh; trong đó đặc biệt lưu ý đến các địa bàn thôn, tổ dân phố đã thoát khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của Nhà nước hoặc địa bàn giao thông thuận lợi.... để xét duyệt đối tượng theo đúng quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP.

2. Quy trình xét duyệt đối tượng

Phê duyệt đối tượng hỗ trợ gạo theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

3. Mức hỗ trợ gạo đợt 1: Mỗi học sinh được hỗ trợ 30kg gạo/2 tháng. Cụ thể như sau:

a) Đợt 1 (2 tháng): 437.790 kg, trong đó:

- UBND huyện: 345.195 kg;



UBND huyện: 345.195 kg;

Giáo dục và Đào tạo: 92.595 kg.

*** Lịch giao nhận gạo đợt 1 (Học kì I năm học 2018-2019) của địa phương và Cục dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình, cụ thể:**

STT	ĐƠN VỊ	Số lượng gạo giao nhận đợt 1 (2 tháng) ĐVT: kg	Thời gian giao nhận
1	2	5	6
I	Huyện Ba Tơ	85.110	24/9/2018
1	UBND huyện Ba Tơ	65.460	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở	19.650	
a	Trường THPT Phạm Kiệt Ba Tơ	6.750	
b	Trường THPT Ba Tơ	12.900	
II	Huyện Sơn Hà	86.415	24/9/2018
1	UBND huyện Sơn Hà	63.015	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở	23.400	
a	Trường THPT Sơn Hà	6.900	
b	Trường THPT Quang Trung	12.900	
c	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	3.600	
III	Huyện Minh Long	16.440	24/9/2018
1	UBND huyện Minh Long	11.340	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở	5100	
	Trường THPT Minh Long	5.100	
IV	Huyện Nghĩa Hành	7.890	24/9/2018
1	UBND huyện Nghĩa Hành	7.140	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở	750	
a	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	750	
V	Huyện Trà Bồng	50.895	24/9/2018
1	UBND huyện Trà Bồng	39.405	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở	11.490	
	Trường THPT Trà Bồng	11.490	

VI	Huyện Sơn Tịnh	30	25/9/2018
1	Đơn vị trực thuộc Sở	30	
	Trường THPT Ba Gia	30	
VII	Huyện Đức Phổ	510	25/9/2018
1	Các đơn vị trực thuộc Sở	510	
a	Trường THPT số 1 Đức Phổ	60	
b	Trường THPT số 2 Đức Phổ	450	
VIII	TP. Quảng Ngãi	180	25/9/2018
1	Các đơn vị trực thuộc Sở	180	
	Trường THPT Sơn Mỹ	180	
IX	Huyện Lý Sơn	600	25/9/2018
1	UBND huyện Lý Sơn	600	
XI	Huyện Sơn Tây	82.965	25/9/2018
1	UBND huyện Sơn Tây	67.665	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở	15.300	
	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	15.300	
XII	Huyện Tây Trà	102.240	25/9/2018
1	UBND huyện Tây Trà	87.750	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở	14.490	
	Trường THPT Tây Trà	14.490	
XIII	Huyện Bình Sơn	4.515	25/9/2018
1	UBND huyện Bình Sơn	2.820	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở	1.695	
a	Trường THPT Lê Quý Đôn	450	
b	Trường THPT Vạn Tường	315	
c	Trường THPT Bình Sơn	180	
d	Trường THPT Trần Kỳ Phong	750	
	Tổng cộng	437.790	

Trường hợp số gạo hỗ trợ cho các địa phương cao hay thấp hơn 30kg/học sinh, nhà trường chủ động phân chia theo số gạo thực tế và sẽ được bù trừ vào đợt 2 của Học kì 1.

b) Đợt 2 (3tháng): Tháng 11, 12/2018 và tháng 01/2019.

4. Kinh phí vận chuyển, bốc xếp gạo:

- Kinh phí vận chuyển gạo đến Trung tâm các huyện do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Kinh phí vận chuyển, bốc xếp gạo từ xe Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình vào kho dự trữ của UBND các huyện và kinh phí vận chuyển từ Trung tâm các huyện đến các điểm cấp phát thực hiện theo Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Địa điểm giao nhận gạo: Tại Trung tâm huyện. Yêu cầu các địa phương chuẩn bị kho, nhân công để bốc, xếp gạo theo thời gian quy định trên.

- Thời gian hoàn thành việc cấp phát gạo cho học sinh: Hoàn thành đợt 1 trước **30/9/2018**.

5. Báo cáo tình hình cấp gạo đợt 1 và nhu cầu hỗ trợ gạo đợt 2 Học kì 1 năm học 2018-2019


Kết thúc việc cấp gạo đợt 1, UBND các huyện, các trường THPT có học sinh thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ gạo báo cáo kết quả cấp phát gạo đợt 1 và tổng hợp nhu cầu gạo Học kì I năm học 2018-2019 (theo mẫu đính kèm) gửi về **Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 05/10/2018** để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại Khoản d, Điều 3 Quyết định 1590/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh; đồng thời, gửi file mềm về địa chỉ mail kimducsgd@gmail.com để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cấp gạo đợt 2 cho học sinh kịp thời.

Đề nghị UBND các huyện, Hiệu trưởng các trường THPT thuộc Sở chỉ đạo thực hiện kịp thời các nội dung trên./.

Nơi nhận: *me*

- UBND tỉnh;
- Cục dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình (để phối hợp);
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Phòng GD&ĐT các huyện (để thực hiện);
- Lưu: VT, KHTC (ttkd).

GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Phú

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG NHU CẦU GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
HỌC KÌ I NĂM HỌC 2018-2019 (5 THÁNG)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng nhu cầu gạo để nghị trong Học kì I năm học 2018-2019 (1000kg)	Số gạo tồn kho năm học 2017-2018 để nghị khấu trừ (1000kg)	Trong đó		Ghi chú	
		Học sinh và THCS tương đương bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT	Học sinh và THCS tương đương bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường bán trú	Học sinh THPT				Số gạo đã hỗ trợ đợt I Học kì I tại QĐ 1590/QĐ-UBND (1000kg)	Nhu cầu gạo để nghị hỗ trợ đợt 2 Học kì I		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3x7x8	10	11	12=9-10-11	13
A	UBND HUYỆN	-	-	-	-	15	5	-	-	-	-	-
I	BẬC TIỂU HỌC	0					5	-	-	-	-	-
1	Trường Tiểu học.....						5	-	-	-	-	-
	(Lưu ý tổng hợp theo bậc học)						5	-	-	-	-	-
II	BẬC THCS						5	-	-	-	-	-
1	Trường						5	-	-	-	-	-
	(Lưu ý tổng hợp theo bậc học)	-	-	-	-	15	5	-	-	-	-	-
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ	0					5	-	-	-	-	-
1	Trường.....	0					5	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	-	-	-	-	15	5	-	-	-	-	-

Người lập biểu

.....ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1560/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án cấp gạo để hỗ trợ cho học sinh
Học kỳ I năm học 2018-2019 theo đối tượng quy định tại
Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ (đợt 1)

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 8672
	Ngày: 19/9/2018
	Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 1433/QĐ-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh năm học 2018-2019;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TCĐT ngày 23/8/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh Học kỳ 1 năm học 2018-2019;

Trên cơ sở Công văn số 593/CDTNB-KH&QLHDT ngày 29/8/2018 của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình về việc báo cáo xuất cấp gạo DTQG hỗ trợ học sinh Học kỳ 1 năm học 2018-2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 694/TTr-SGDĐT ngày 06/9/2018 về việc phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh đợt 1 (2 tháng) của Học kỳ I năm học 2018-2019 theo đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cấp 437.790 kg gạo của Chính phủ (sau khi đã khấu trừ 1.410 kg gạo tồn của năm học 2017-2018 tại các địa phương) cho Sở Giáo dục và Đào tạo và các huyện để cấp cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (2 tháng trong Học kỳ I năm học 2018-2019) được hưởng theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, phân bổ thành hai đợt; cụ thể như sau:

a) Đợt 1 (2 tháng): 437.790 kg, trong đó:

- UBND huyện: 345.195 kg;

- Sở Giáo dục và Đào tạo: 92.595 kg.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

b) Đợt 2 (3tháng): UBND tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với UBND các huyện rà soát đối tượng, tổng hợp số lượng gạo Học kì I theo nhu cầu thực tế của các đơn vị và địa phương (sau khi khấu trừ số lượng gạo đã cấp đợt 1), tham mưu UBND tỉnh xem xét ban hành Quyết định phân bổ gạo đợt 2 cho học sinh trước ngày 20/10/2018.

Điều 2. Kinh phí vận chuyển gạo:

1. Kinh phí vận chuyển gạo đến Trung tâm các huyện do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình chi trả.

2. Kinh phí vận chuyển, bốc xếp gạo từ xe Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình vào kho dự trữ của UBND các huyện và kinh phí chi cho việc vận chuyển từ Trung tâm đến các điểm trường: Sử dụng từ nguồn ngân sách của UBND các huyện và kinh phí của các trường THPT.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho các ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

a) Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm

Chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình tiếp nhận và giao 437.790 kg gạo cho UBND các huyện, các trường THPT có học sinh thuộc diện được hưởng theo từng đợt; đồng thời kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, đảm bảo đúng đối tượng, định mức theo quy định; hoàn thành việc cấp gạo đợt 1 trước 30/9/2018 và có kế hoạch trình UBND tỉnh phân bổ gạo cho học sinh đợt 2 Học kì I của năm học 2018-2019 trước ngày 20/10/2018.

b) Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra việc cấp gạo và hướng dẫn UBND các huyện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

c) UBND các huyện

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình ký hợp đồng vận chuyển, chuẩn bị kho, tiếp nhận, bảo quản và thực hiện quy trình tiếp nhận gạo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chỉ đạo các trường tiểu học và trung học cơ sở cấp gạo cho học sinh kịp thời, hoàn thành đợt 1 trước 30/9/2018.

d) Kết thúc cấp gạo đợt 1, UBND các huyện, các trường THPT có học sinh thuộc diện được hưởng chính sách tổng hợp, báo cáo kết quả cấp phát gạo đợt 1 và nhu cầu gạo Học kì I năm học 2018-2019 về Sở Giáo dục và Đào

tạo trước ngày **05/10/2018** để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền cấp gạo đợt 2 Học kỳ I cho học sinh kịp thời.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện và Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình;
- CT, PCT(KGVX) UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVXhmy389

CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC

NHU CẦU GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ TRONG HỌC KÌ I NĂM HỌC 2018-2019 (ĐỢT 1)



Quy định số 1568/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ đợt I	Số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2017-2018 để nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt I (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
.(1)	.(2)	.(3)	.(4)	.(5)	.(6)	.(7)	.(8)	.(9)	.(10)	.(11)
A	Đơn vị huyện	11.536	2.330	9.206	0	15	2	346,080	0,885	345,195
I	Huyện Bình Sơn	94	0	94	0	15	2	2,820	0,000	2,820
1	Trường TH Bình An	54		54		15	2	1,620		1,620
2	Trường THCS Bình An	40		40		15	2	1,200		1,200
II	Huyện Sơn Hà	2.118	106	2.012	0	15	2	63,540	0,525	63,015
1	TH Sơn Hạ số I	128		128		15	2	3,840		3,840
	TH Sơn Hạ số I	19		19		15	2	0,570		0,570
2	TH Sơn Hạ số II	120		120		15	2	3,600		3,600
3	TH Sơn Thành	43		43		15	2	1,290		1,290
4	TH Sơn Nham	56		56		15	2	1,680		1,680
5	TH Sơn Cao	110		110		15	2	3,300		3,300
6	TH Sơn Linh	1		1		15	2	0,030		0,030
7	TH Sơn Thủy	57		57		15	2	1,710		1,710
8	TH Sơn Kỳ	87		87		15	2	2,610		2,610
9	TH Sơn Ba	106	106	0		15	2	3,180		3,180
10	TH Sơn Thượng	50		50		15	2	1,500		1,500
11	TH Sơn Bao	81		81		15	2	2,430		2,430
12	TH&THCS Nước Nĩa (TH)	81		81		15	2	2,430		2,430
13	TH&THCS Sơn Hải (TH)	72		72		15	2	2,160		2,160
14	TH&THCS Sơn Nham (TH)	23		23		15	2	0,690		0,690
15	TH&THCS Sơn Trung (TH)	20		20		15	2	0,600		0,600
16	THCS Sơn Hạ	202		202		15	2	6,060	0,060	6,000
17	THCS Sơn Thành	16		16		15	2	0,480		0,480
18	THCS Sơn Nham	35		35		15	2	1,050		1,050
19	THCS Sơn Cao	58		58		15	2	1,740	0,240	1,500

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ đợt I	Số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2017-2018 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt I (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
20	THCS Sơn Lĩnh	62		62		15	2	1,860		1,860
21	THCS Sơn Giang	90		90		15	2	2,700		2,700
22	THCS Sơn Thủy	25		25		15	2	0,750		0,750
23	THCS Sơn Ba	100		100		15	2	3,000	0,045	2,955
24	THCS TT Di Lăng	24		24		15	2	0,720	0,060	0,660
25	THCS Sơn Thượng	49		49		15	2	1,470		1,470
26	THCS Sơn Bao	211		211		15	2	6,330	0,120	6,210
27	TH&THCS Nước Nia (THCS)	54		54		15	2	1,620		1,620
28	TH&THCS Sơn Hải (THCS)	18		18		15	2	0,540		0,540
29	TH&THCS Sơn Nham (THCS)	90		90		15	2	2,700		2,700
30	TH&THCS Sơn Trung (THCS)	30		30		15	2	0,900		0,900
III	Huyện Sơn Tây	2.256	538	1.718	0	15	2	67,680	0,015	67,665
1	Trường TH Sơn Dung	220		220		15	2	6,600		6,600
2	Trường TH Sơn Mùa	185		185		15	2	5,550		5,550
3	Trường TH&THCS Sơn Bua	125	125			15	2	3,750		3,750
4	Trường TH Sơn Liên	128		128		15	2	3,840		3,840
5	Trường TH Sơn Long	145		145		15	2	4,350		4,350
6	Trường TH Sơn Tân	245		245		15	2	7,350		7,350
7	Trường TH Sơn Mâu	141		141		15	2	4,230		4,230
8	Trường TH Sơn Tinh	60		60		15	2	1,800		1,800
9	Trường TH&THCS Sơn Lập	23		23		15	2	0,690		0,690
10	Trường THCS Sơn Dung	167		167		15	2	5,010		5,010
11	Trường THCS Sơn Mùa	144		144		15	2	4,320	0,015	4,305
12	Trường THCS Sơn Tân	135		135		15	2	4,050		4,050
13	Trường THCS Sơn Tinh	86		86		15	2	2,580		2,580
14	Trường PTDTBT THCS Sơn Long	115	115			15	2	3,450		3,450
15	Trường PTDTBT THCS Sơn Liên	77	77			15	2	2,310		2,310
16	Trường PTDTBT THCS Sơn Mâu	109	109			15	2	3,270		3,270
17	Trường TH&THCS Sơn Bua	112	112			15	2	3,360		3,360
18	Trường TH&THCS Sơn Lập	39		39		15	2	1,170		1,170
IV	Huyện Nghĩa Hành	238	0	238	0	15	2	7,140	0,000	7,140

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ đợt 1	Số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2017-2018 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt 1 (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
1	TH Hành Tín Đông	40		40		15	2	1,200		1,200
2	TH Hành Tín Tây	83		83		15	2	2,490		2,490
3	THCS Hành Tín Đông	47		47		15	2	1,410		1,410
4	THCS Hành Tín Tây	68		68		15	2	2,040		2,040
V	Huyện Lý Sơn	20	0	20	0	15	2	0,600	0,000	0,600
1	Trường THCS An Vĩnh	19		19		15	2	0,570		0,570
2	Trường THCS An Hải	1		1		15	2	0,030		0,030
VI	Huyện Minh Long	378	147	231	0	15	2	11,340	0,000	11,340
1	trường TH&THCS Long Môn	81	81			15	2	2,430		2,430
2	Trường TH Thanh An	60		60		15	2	1,800		1,800
3	Trường TH Long Hiệp	49		49		15	2	1,470		1,470
4	Trường TH Long Mai I	29		29		15	2	0,870		0,870
5	Trường Tiểu học Long Sơn	46		46		15	2	1,380		1,380
6	Trường TH&THCS Long Môn	66	66			15	2	1,980		1,980
7	Trường THCS Long Mai	15		15		15	2	0,450		0,450
8	Trường THCS Long Sơn	32		32		15	2	0,960		0,960
VII	Huyện Ba Tư	2.186	173	2.013	0	15	2	65,580	0,120	65,460
1	Trường Tiểu học Ba Ngạc	160		160		15	2	4,800		4,800
2	Trường Tiểu học Ba Tiêu	69		69		15	2	2,070		2,070
3	Trường Tiểu học Ba Vì	167		167		15	2	5,010		5,010
4	Trường Tiểu học Ba Xa	221		221		15	2	6,630		6,630
5	Trường Tiểu học Ba Tô	137		137		15	2	4,110		4,110
6	Trường TH&THCS Ba Giang	123		123		15	2	3,690		3,690
7	Trường TH&THCS Ba Bích	31		31		15	2	0,930		0,930
8	Trường Tiểu học Ba Lẻ	62		62		15	2	1,860		1,860
9	Trường TH&THCS Ba Nam	29		29		15	2	0,870		0,870
10	Trường Tiểu học Ba Thành	38		38		15	2	1,140		1,140
11	Trường Tiểu học Ba Vinh	150		150		15	2	4,500		4,500
12	Trường Tiểu học Ba Khâm	72		72		15	2	2,160		2,160
13	Trường Tiểu học Ba Trang	121		121		15	2	3,630		3,630
14	Trường THCS Ba Ngạc	60		60		15	2	1,800		1,800

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ đợt I	Số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2017-2018 để nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt I (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
15	Trường THCS Ba Tiêu	39		39		15	2	1,170		1,170
16	Trường THCS Ba Vi	102		102		15	2	3,060		3,060
17	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	173	173			15	2	5,190	0,120	5,070
18	Trường THCS Ba Tô	70		70		15	2	2,100		2,100
19	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	100		100		15	2	3,000		3,000
20	Trường TH&THCS Ba Giang	82		82		15	2	2,460		2,460
21	Trường TH&THCS Ba Bích	20		20		15	2	0,600		0,600
22	Trường THCS Ba Lễ	22		22		15	2	0,660		0,660
23	Trường TH&THCS Ba Nam	15		15		15	2	0,450		0,450
24	Trường THCS Ba Khâm	53		53		15	2	1,590		1,590
25	Trường THCS Ba Trang	70		70		15	2	2,100		2,100
VIII	Huyện Trà Bồng	1.321	416	905	0	15	2	39,630	0,225	39,405
1	Trường Tiểu học Trà Phú	34		34		15	2	1,020		1,020
2	Trường Tiểu học Trà Bình	6		6		15	2	0,180		0,180
3	Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn	153		153		15	2	4,590		4,590
4	Trường Tiểu học Trà Sơn số II	16		16		15	2	0,480		0,480
5	Trường Tiểu học Trà Thủy	118		118		15	2	3,540	0,075	3,465
6	Trường Tiểu học Trà Giang	15		15		15	2	0,450		0,450
7	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	35		35		15	2	1,050		1,050
8	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	132	35	97		15	2	3,960	0,060	3,900
9	Trường Tiểu học & THCS Trà Hiệp	83		83		15	2	2,490		2,490
10	Trường Tiểu học & THCS Trà Lâm	60		60		15	2	1,800		1,800
11	Trường THCS Trà Phú	11		11		15	2	0,330		0,330
12	Trường THCS Trà Bình	8		8		15	2	0,240		0,240
13	Trường PTHBT THCS Trà Sơn	165	165			15	2	4,950		4,950
14	Trường THCS Trà Thủy	119	119			15	2	3,570	0,090	3,480
16	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	8		8		15	2	0,240		0,240
17	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	129	97	32		15	2	3,870		3,870
18	Trường THCS Trà Hiệp	135		135		15	2	4,050		4,050
19	Trường THCS Trà Lâm	94		94		15	2	2,820		2,820
IX	Huyện Tây Trà	2.925	950	1.975	0	15	2	87,750	0,000	87,750
1	Trường TH Trà Phong	171		171		15	2	5,130		5,130

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ			Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ đợt I	Số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2017-2018 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt I (1000kg) (11)=(9)-(10)	
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II						Học sinh THPT
2	Trường TH số 2 Trà Phong	95		95	15	2	2,850		2,850	
3	Trường TH Trà Thanh	221		221	15	2	6,630		6,630	
4	Trường TH Trà Lãnh	192		192	15	2	5,760		5,760	
5	Trường TH Trà Thọ	181		181	15	2	5,430		5,430	
6	Trường TH Trà Nham	240		240	15	2	7,200		7,200	
7	Trường TH Trà Trung	46	46		15	2	1,380		1,380	
8	Trường TH Trà Quân	112		112	15	2	3,360		3,360	
9	Trường TH Trà Khê	180		180	15	2	5,400		5,400	
10	Trường TH Trà Xinh	257		257	15	2	7,710		7,710	
11	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	126	126		15	2	3,780		3,780	
12	Trường PTDTBT THCS Trà Lãnh	210	210		15	2	6,300		6,300	
13	Trường PTDTBT THCS Trà Thọ	117	117		15	2	3,510		3,510	
14	Trường PTDTBT THCS Trà Nham	134	134		15	2	4,020		4,020	
15	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	170	170		15	2	5,100		5,100	
16	Trường PTDTBT THCS Trà Khê	110	110		15	2	3,300		3,300	
17	Trường PTDTBT THCS Trà Trung	37	37		15	2	1,110		1,110	
18	Trường THCS Trà Quân	105		105	15	2	3,150		3,150	
19	Trường THCS Trà Phong	126		126	15	2	3,780		3,780	
20	Trường Trương Ngọc Khang	95		95	15	2	2,850		2,850	
B	Khối đơn vị trực thuộc	3.104	-	-	3.107	15	2	93,120	0,525	92,595
1	Trường THPT Phạm Kiệt	225			225	15	2	6,750		6,750
2	Trường THPT Ba Tư	430			430	15	2	12,900		12,900
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	25			25	15	2	0,750		0,750
4	Trường THPT Lê Quý Đôn	15			15	15	2	0,450		0,450
5	Trường THPT Minh Long	170			170	15	2	5,100		5,100
6	Trường THPT Ba Gia	1			1	15	2	0,030		0,030
7	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	510			510	15	2	15,300		15,300
8	Trường THPT Sơn Hà	230			230	15	2	6,900		6,900
9	Trường THPT Quang Trung	434			434	15	2	13,020	0,120	12,900
10	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	120			120	15	2	3,600		3,600
11	Trường THPT Tây Trà	495			495	15	2	14,850	0,360	14,490
12	Trường THPT Trà Bồng	383			383	15	2	11,490		11,490

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ đợt 1	Số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2017-2018 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ đợt 1 (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiêu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
13	Trường THPT Số 1 Đức Phổ	2			2	15	2	0,060		0,060
14	Trường THPT Số 2 Đức Phổ	15			15	15	2	0,450		0,450
15	Trường THPT Lương Thế Vinh	0			3	15	2	0,000		0,000
16	Trường THPT Lê Khiết	0			0	15	2	0,000		0,000
17	TRƯỜNG THPT Sơn Mỹ	6			6	15	2	0,180		0,180
18	Trường THPT Vạn Tường	12			12	15	2	0,360	0,045	0,315
19	Trường THPT Bình Sơn	6			6	15	2	0,180		0,180
20	Trường THPT Trần Kỳ Phong	25			25	15	2	0,750		0,750
21	Trường THPT Lý Sơn	0			0	15	2	0,000		0,000
	Tổng cộng A+B	14.640	2.330	9.206	3.107	15	2	439,200	1,410	437,790